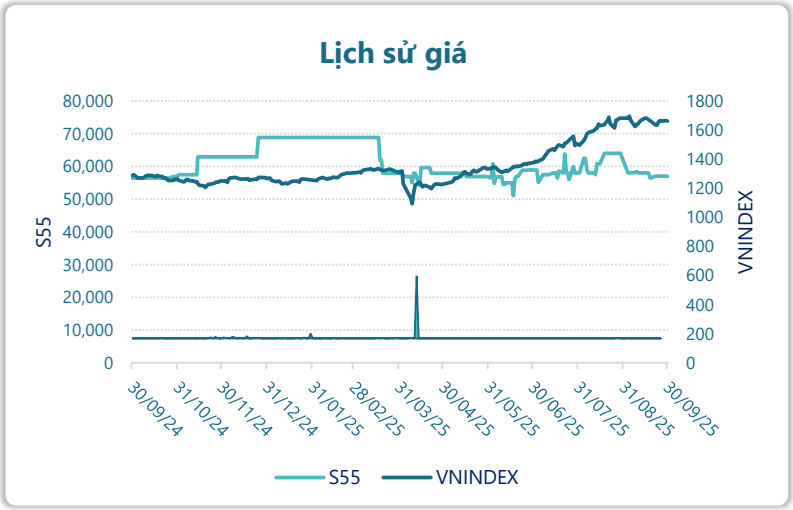
FireAnt

CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**57,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	68,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	51,073
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	570
P/E	4.6
EPS	12,410

DT thuần

Q3/25

109

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.00| 6.0%

YoY: ▲ 12.2| 12.8%

LN sau thuế

Q3/25

51.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.00| -13.5%

YoY: ▲ 7.60| 17.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

61.2%

+/- YoY: ▼ 0.5%

DT thuần

9T 2025

266

tỷ VNĐ

YoY: ▼243| -47.7%

LN sau thuế

9T 2025

120

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 20.1| 20.2%

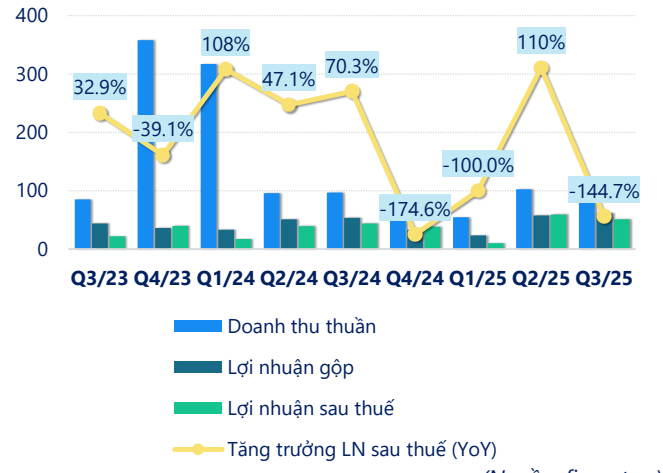
ROE

Q3/25

12.7%

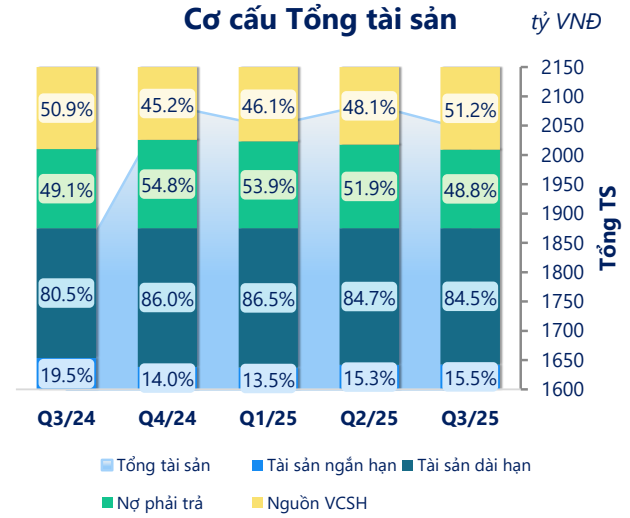
+/- YoY: ▲ 0.2%

Kết quả kinh doanh



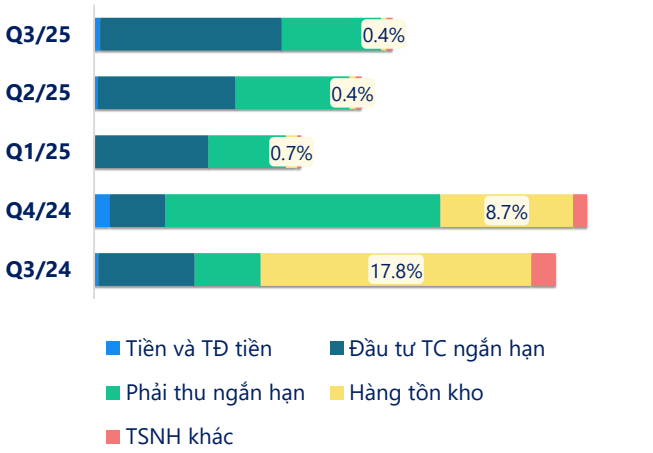
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



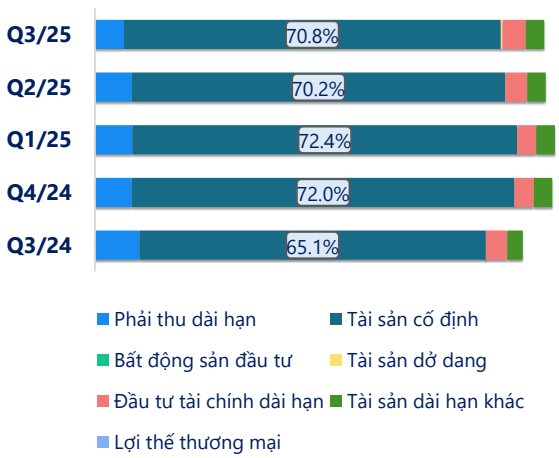
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



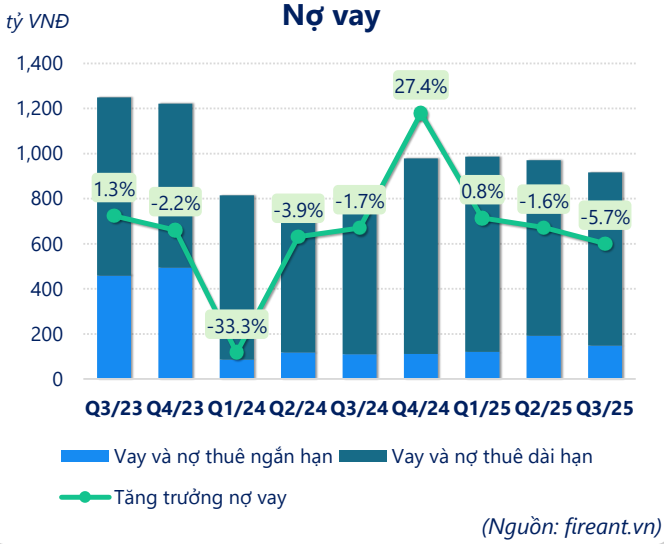
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



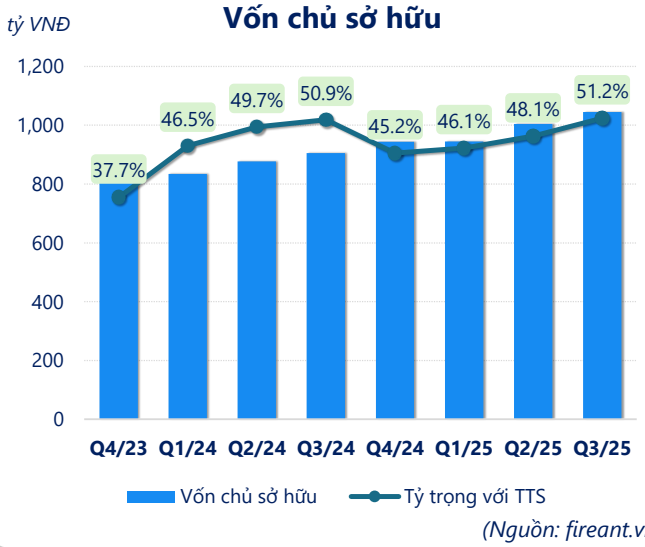
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



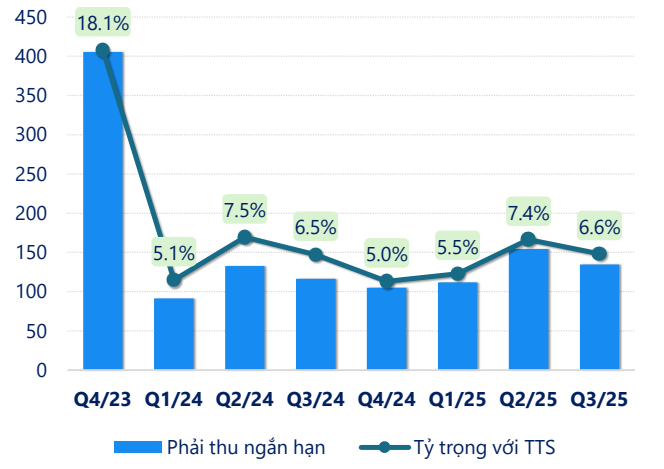
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



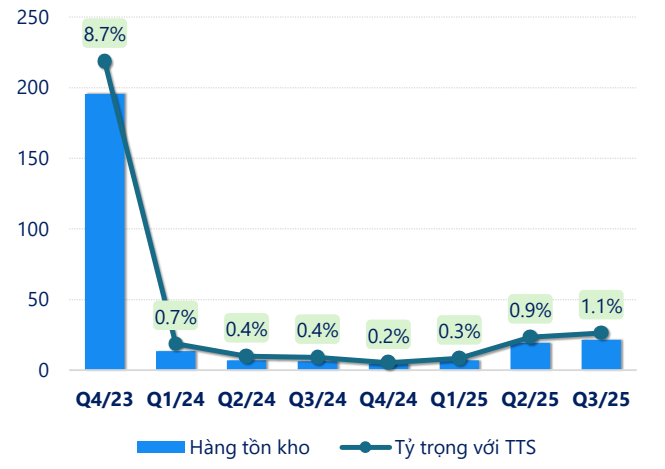
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



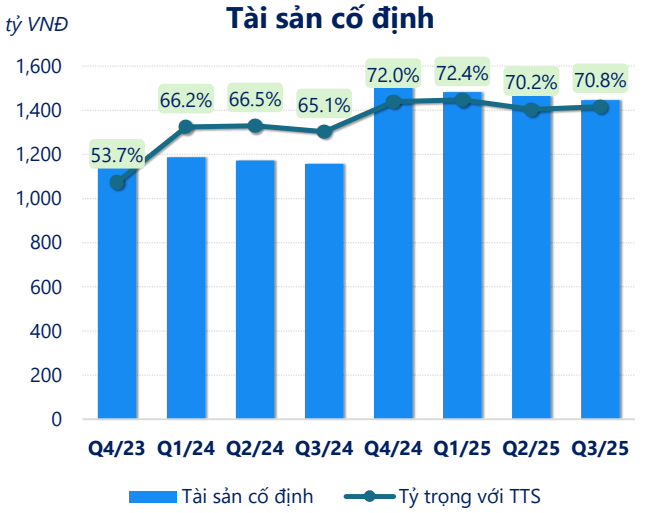
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



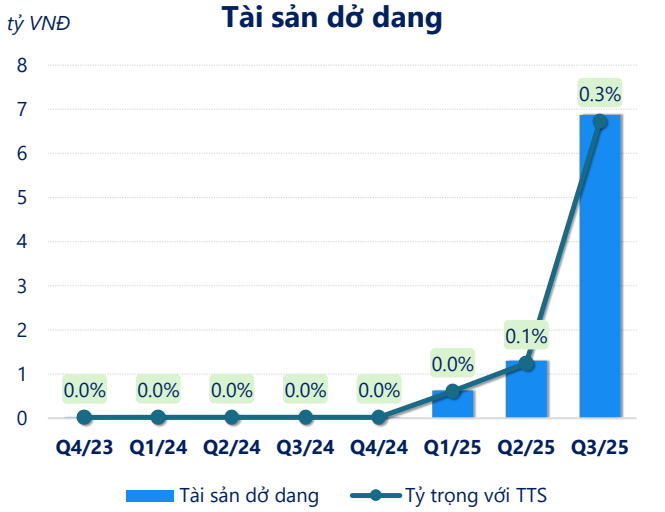
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



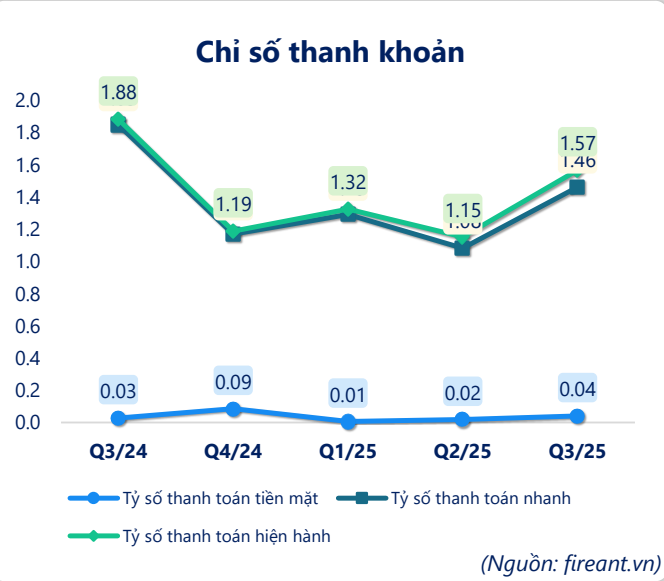
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



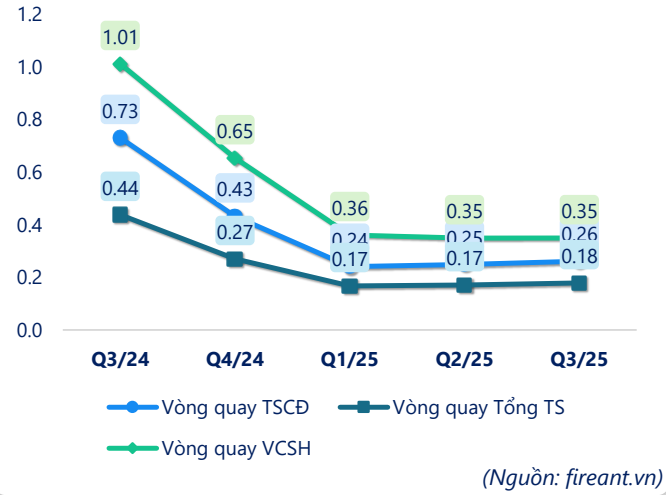
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**1,777**	**2,085**	**2,049**	**2,087**	**2,042**
Tài sản ngắn hạn	**347**	**292**	**277**	**318**	**316**
Tiền và tương đương tiền	5.14	21.1	1.34	4.85	8.19
Đầu tư tài chính ngắn hạn	212	153	148	130	143
Phải thu ngắn hạn	116	105	112	154	134
Hàng tồn kho	6.34	4.38	6.86	19.4	21.4
Tài sản ngắn hạn khác	7.20	8.87	8.87	9.27	9.65
Tài sản dài hạn	**1,430**	**1,793**	**1,772**	**1,769**	**1,725**
Phải thu dài hạn	149	144	144	145	112
Tài sản cố định	1,157	1,501	1,483	1,465	1,446
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.02	0.02	0.63	1.30	6.88
Đầu tư tài chính dài hạn	72.3	75.4	72.4	86.1	89.4
Tài sản dài hạn khác	51.4	72.1	71.6	71.6	71.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**872**	**1,142**	**1,103**	**1,083**	**996**
Nợ ngắn hạn	**184**	**246**	**209**	**276**	**202**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	111	120	191	148
Phải trả người bán ngắn hạn	3.91	35.4	6.85	19.1	4.52
Nợ dài hạn	687	896	894	806	794
Vay và nợ thuê dài hạn	659	868	867	780	768
Nguồn vốn chủ sở hữu	**905**	**943**	**945**	**1,004**	**1,045**
Vốn chủ sở hữu	**905**	**943**	**945**	**1,004**	**1,045**
Vốn điều lệ	100	100	100	100	100
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)